



PHỤ LỤC

THỰC HIỆN DỰ ÁN 7-CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ;
CHỖNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021- 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Địa phương									
				Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai
I	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ CƠ SỞ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN)												
1	Bệnh bại liệt			không có vi rút bại liệt hoang dại trên địa bàn tỉnh									
II	NỘI DUNG 2. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ VÙNG ĐBDTTS&MN												
2	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	28	Không có xã khu vực III	43	38	26	21	31	30	26	25	13
3	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	23	Không có xã khu vực III	34	27	24	14	26	25	24	21	14
4	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	29	Không có xã khu vực III	42	36	29	21	32	31	31	25	13
5	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	63	60	65	65	65	55	65	65	65	65	60

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021- 2025	Địa phương									
				Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hôi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai
6	Chỉ tiêu 5: Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	60	50	65	60	65	50	65	65	60	65	55
III	NỘI DUNG 3. CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG BÀ MẸ VÀ TRẺ EM NHẪM GIẢM TỬ VONG BÀ MẸ, TỬ VONG TRẺ EM, NÂNG CAO TẦM VÓC, THỂ LỰC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ												
*	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời												
7	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực III) giảm so với năm 2022	%	1.1	Không có xã khu vực III	1.0	1.2	1.2	1.4	1.2	1.0	1.1	1.4	0.9
8	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực III) giảm so với năm 2022	%	0.6	Không có xã khu vực III	0.3	0.3	3.0	0.3	0.3	0.3	0.3	3.0	3.0
9	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực III) giảm so với năm 2022	%	1.6	Không có xã khu vực III	0.7	0.8	4.5	4.5	1.0	0.7	0.7	4.5	0.6
10	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực III triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/số xã khu vực III)	44,0 (23/52 xã khu vực III)	Không có xã khu vực III	40,0 (2/5)	40,0 (2/5)	45,0 (5/11)	100 (1/1)	40,0 (4/10)	43,0 (3/7)	50,0 (2/4)	50,0 (3/6)	33,0 (1/3)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Địa phương									
				Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai
11	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực III được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60.0	Không có xã khu vực III	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0
12	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực III được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80.0	Không có xã khu vực III	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0
*	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em												
13	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	75.0	80.0	75.0	67.0	55.0	75.0	60.0	75.0	65.0	55.0	50.0
15	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	90.0	95.0	93.0	90.0	88.0	93.0	90.0	88.0	91.0	85.0	95.0
16	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực III để được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau sinh	%	45.0	Không có xã khu vực III	50.0	30.0	50.0	65.0	30.0	50.0	51.0	30.0	46.0
17	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực III được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65.0	Không có xã khu vực III	70.0	70.0	70.0	70.0	65.0	60.0	60.0	60.0	60.0
18	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ cô đỡ thôn bản đang hoạt động tại các xã khu vực II và xã khu vực III được hưởng phụ cấp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Không có cô đỡ thôn bản

